



**CÔNG TY CỔ PHẦN  
KHOÁNG SẢN & XI MĂNG CẦN THƠ  
( CANTCIMEX GROUP )**

**TÀI LIỆU  
PHỤC VỤ ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG  
THƯỜNG NIÊN NĂM 2022**



**TP Cần Thơ, tháng 4 năm 2022**

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
KHOÁNG SẢN & XI MĂNG CẦN THƠ**

(Giấy chứng nhận ĐKKD số 1800553319 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp ngày 22 tháng 04 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 21 ngày 26 tháng 06 năm 2020)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

TP Cần Thơ, ngày 29 tháng 04 năm 2022

**CHƯƠNG TRÌNH HỌP ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN 2022**

**Thời gian tổ chức:** Từ 09:00 đến 11:20 ngày 29 tháng 04 năm 2022

**Địa điểm tổ chức:** Hội trường Công ty cổ phần Khoáng sản & xi măng Cần Thơ

**Địa chỉ:** Quốc lộ 80, phường Thới Thuận, quận Thốt Nốt, TP Cần Thơ.

Thời gian	Nội dung
09:00 ÷ 09:15	Đón khách và kiểm tra tư cách cổ đông
09:15 ÷ 09:30	Khai mạc Đại hội:
09:30 ÷ 10:20	Chủ tọa Đại hội, Hội đồng quản trị, Trưởng ban Kiểm soát trình bày về các nội dung nghị sự tại Đại hội và xin ý kiến biểu quyết của ĐHĐCĐ.
10:20 ÷ 10:35	Giải lao
10:35 ÷ 10:50	Giải đáp ý kiến thắc mắc của cổ đông.
10:50 ÷ 11:10	Thông qua Biên bản và bế mạc Đại hội.
11:20	Bế mạc Đại hội <ul style="list-style-type: none"><li>○ Gửi lời tri ân đến cổ đông.</li><li>○ Tuyên bố bế mạc.</li></ul>

**Lưu ý:** Tất cả tài liệu liên quan đến Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 gửi đến các cổ đông sẽ đồng thời được cập nhật trên Website công ty: (<http://www.ximangcanthohaugiang.vn>), Quý cổ đông có thể tải các biểu mẫu và tài liệu ĐHĐCĐ thường niên năm 2022 từ địa chỉ này.

TP. Cần Thơ, ngày 29 tháng 04 năm 2022

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SXKD NĂM 2021 VÀ KẾ HOẠCH SXKD NĂM 2022

### PHẦN I

### KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SXKD NĂM 2021

#### I. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY NĂM 2021 :

##### 1. Thuận lợi và khó khăn.

##### a. Khó khăn:

Năm 2021, nền kinh tế Thế giới nói chung và của Việt Nam nói riêng vẫn diễn ra trong bối cảnh dịch Covid-19 tiếp tục bùng phát mạnh, diễn biến khó lường trên toàn Thế giới so với năm 2020. Đây là một năm đầy thách thức với kinh tế Việt Nam, đặc biệt từ giữa năm 2021 dịch Covid-19 bùng phát mạnh khiến các ngành nghề đều bị giảm sâu. Trong đó có ngành sản xuất xi măng.

Cùng với những khó khăn chung của nền kinh tế, là đơn vị trực tiếp tham gia vào công tác phòng chống dịch, ngành Xi măng cũng gặp rất nhiều khó khăn, doanh thu của ngành giảm sút do giãn cách xã hội kéo dài. Bên cạnh đó, chi phí sản xuất tăng cao, kèm theo đó là gia tăng chi phí phòng chống dịch, cũng ảnh hưởng lớn cũng ảnh hưởng lớn đến hiệu quả hoạt động của Công ty.

##### b. Thuận lợi :

- Dưới sự chỉ đạo của HĐQT, Ban điều hành cùng sự cố gắng phấn đấu của tất cả CB – CNV trong Công ty nên kết quả đạt được quý 4 năm 2021 có khả quan.

- Luôn nhận được sự quan tâm của lãnh đạo Công ty, sự hỗ trợ từ các Phòng, Ban và các đơn vị trực thuộc.

- Tập thể CB – CNV Công ty luôn thể hiện cao tinh thần quyết tâm thực hiện các nhiệm vụ được giao.

- Sản phẩm của Công ty được người tiêu dùng tin nhiệm thông qua sự phù hợp về giá cả, mẫu mã mới, ổn định về chất lượng, chăm sóc khách hàng thường xuyên và chính sách khuyến mại hấp dẫn, tạo thêm sự phong phú về sản phẩm trong hoạt động sản xuất kinh doanh và tạo sự gắn kết chặt chẽ, phát huy tối đa năng lực để mang lại hiệu quả cao nhất cho Công ty.

**2. Một số chỉ tiêu đạt được trong năm 2021 của Công ty Mẹ và Công ty con :**

STT	Các chỉ tiêu chủ yếu	Đơn vị tính	Thực hiện	So sánh với năm 2021(%)
<b>I</b>	<b>XI MĂNG (Công ty Mẹ)</b>			
1	Tổng giá trị tài sản	Đồng	240.372.479.568	109,5
2	Nguồn vốn chủ sở hữu	Đồng	214.236.025.328	110,9
3	Sản lượng sản xuất và gia công			
	- Xi măng:	Tấn	216.758,4	81,55
4	Doanh thu thuần	Đồng	200.340.677.296	82,99
5	Lợi nhuận trước thuế	Đồng	41.724.245.146	165
6	Lợi nhuận sau thuế	Đồng	37.391.626.917	187
7	Nộp ngân sách	Đồng	4.332.618.229	81
<b>II</b>	<b>Cty BẤT ĐỘNG SẢN (Cty con)</b>			
1	Tổng giá trị tài sản	Đồng	29.419.389.566	59,8
2	Nguồn vốn chủ sở hữu	Đồng	27.510.348.193	56,8
3	Doanh thu thuần	Đồng	25.306.183.930	589
4	Lợi nhuận trước thuế	Đồng	2.221.621.291	455
5	Lợi nhuận sau thuế	Đồng	2.115.246.114	500
<b>III</b>	<b>Cty LỘC TÀI NGUYÊN (Cty con)</b>			
1	Tổng giá trị tài sản	Đồng	6.333.525.993	122,6
2	Nguồn vốn chủ sở hữu	Đồng	5.574.109.943	125
3	Doanh thu thuần	Đồng	6.167.930.907	77,89
4	Lợi nhuận trước thuế	Đồng	1.332.121.477	57,87
5	Lợi nhuận sau thuế	Đồng	1.145.188.831	58
<b>IV</b>	<b>Cty XI MĂNG CT- HG (Cty con)</b>			
1	Tổng giá trị tài sản	Đồng	554.645.569.335	111
2	Nguồn vốn chủ sở hữu	Đồng	301.397.970.146	111
3	Doanh thu thuần	Đồng	852.550.870.991	84,88
4	Lợi nhuận trước thuế	Đồng	31.862.426.556	55
5	Lợi nhuận sau thuế	Đồng	30.150.453.244	55

05/01/2022

## **II. ĐÁNH GIÁ CHUNG KẾT QUẢ THỰC HIỆN SXKD NĂM 2021:**

### **A. KẾT QUẢ THỰC HIỆN NĂM 2021 :**

#### **1. Công ty cổ phần Khoáng sản và Xi măng Cần Thơ :**

Trên cơ sở các Nhà phân phối, khách hàng truyền thống và gia công cho xi măng Sartmax. Năm 2021 sản xuất xi măng : 216.758,4 tấn, đạt 86,7 % so với kế hoạch 250.000 tấn.

#### **2. Công ty cổ phần Khoáng sản Lộc Tài Nguyên :**

Hiện đang gia công cho Công ty cổ phần Khoáng sản và Xi măng Cần Thơ, với lợi thế đa dạng nhiều vỏ bao, phân khúc thị trường.

Năm 2021 sản xuất : 29.498,8 tấn, đạt 117,99% so với kế hoạch 25.000 tấn.

#### **3. Công ty TNHH MTV xi măng Cần Thơ – Hậu Giang.**

- Công ty TNHH MTV Xi măng Cần Thơ – Hậu Giang đã được phê duyệt nâng công suất lên 1 triệu tấn xi măng/năm và sẽ được công ty đầu tư mở rộng và đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh Trạm nghiền Nhà máy xi măng Cần Thơ – Hậu Giang (04 Dây chuyền) trong năm 2022.

- Hiện nay Công ty đang xây dựng các hạng mục công trình phụ trợ cho Dây chuyền 4 trên cơ sở tiếp tục hoàn thiện việc GPMB cho Dự án đầu tư mở rộng.

- Năm 2021, Công ty sản xuất kinh doanh các sản phẩm :

+ Xi măng : 673.019 tấn xi măng, đạt 79,2% so với kế hoạch 850.000 tấn/năm.

+ Bê tông thành phẩm : 42.636 m<sup>3</sup> đạt 101% so với kế hoạch 42.000 m<sup>3</sup> /năm.

+ Gạch không nung : sản xuất 2.833.987 viên đạt 28,3% so với kế hoạch 10 triệu viên.

#### **4. Công ty cổ phần Bất động sản Cantcimex.**

- Năm 2021, Công ty hoạt động chủ yếu là xây dựng các công trình phụ trợ cho Dự án Nhà máy xi măng Cần Thơ – Hậu Giang giai đoạn đầu tư mở rộng, doanh thu đạt hơn 20 tỷ đồng.

- Năm 2021 công ty giao được 10 nền tái định cư theo qui định, thu tiền hơn 1,6 tỷ đồng; Hiện tại còn lại hơn 13 nền tái định tiếp tục bàn giao cho dứt điểm trong năm 2022.

- Việc xây dựng các hạng mục công trình cho dự án đầu tư mở rộng Nhà máy xi măng Cần Thơ – Hậu Giang tương đối thuận lợi, trong năm 2022 kỳ vọng sẽ đạt lợi nhuận trên 2 tỷ đồng.

## **B. KẾ HOẠCH TRONG NHỮNG NĂM TỚI :**

### **1. Công ty cổ phần Khoáng sản và Xi măng Cần Thơ :**

Tiếp tục sản xuất và gia công cho Xi măng Starmax.

Trong những năm 2022-2025, ngoài việc duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh xi măng, Công ty sẽ tập trung vào lĩnh vực đầu tư tài chính, đây được xem là hoạt động tiềm năng nhằm mang lại lợi nhuận cao trong tương lai.

### **2. Công ty cổ phần Khoáng sản Lộc Tài Nguyên :**

Hiện đang gia công cho Công ty cổ phần Khoáng sản và Xi măng Cần Thơ, với lợi thế đa dạng nhiều vỏ bao, phân khúc thị trường.

Cải tạo hệ thống gàu tải, cân định lượng, băng tải xuất bao nhằm đạt sản lượng 30.000 tấn xi măng/năm.

### **3. Công ty TNHH MTV xi măng Cần Thơ – Hậu Giang.**

- Trên cơ sở đáp ứng nhu cầu của thị trường ngày càng cạnh tranh gay gắt, Công ty tiếp tục nghiên cứu cho ra đời những sản phẩm chuyên dụng, sản phẩm chất lượng cao,... nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của thị trường xi măng Khu vực và các tỉnh Nam Bộ.

- Tiếp tục xây dựng các hạng mục công trình phụ trợ nhằm hoàn chỉnh cho việc lắp đặt Dây chuyền nghiền xi măng (Dây chuyền 4) vào những tháng cuối năm 2022.

- Trên cơ sở hoàn thành các dây chuyền trong năm 2022, Công ty đẩy mạnh sản xuất kinh doanh, tạo ra nhiều sản phẩm chất lượng cao, giá thành thấp nhất nhằm bao phủ sản phẩm toàn khu vực ĐBSCL và các tỉnh Đông Nam Bộ.

- Tiếp tục vận hành Trạm bê tông sản lượng đạt công suất 120 m<sup>3</sup>/giờ; Đồng thời sẽ lắp đặt thêm 01 Trạm trộn bê tông nhằm đáp ứng cho các công trình, dự án xây dựng lớn.

- Lập đề án cho sản xuất cốp bê tông chuyên dụng cung cấp cho toàn bộ thị trường các tỉnh ĐBSCL.

- Kế hoạch sản xuất kinh doanh gạch không nung trong năm 2022 : Duy trì các Nhà phân phối hiện tại và sẽ tiếp tục ra thị trường các sản phẩm gạch theo nhu cầu nhằm đạt công suất khoảng 10 triệu viên gạch.

### **4. Công ty cổ phần Bất động sản Cantimex.**

- Tiếp tục kế hoạch giao nền Tái định cư cho các hộ dân theo qui định (còn 13 nền tái định cư), doanh thu dự kiến đạt 2,145 tỷ đồng.

- Ngoài ra, Công ty sẽ tiếp tục thi công xây dựng các hạng mục còn lại của Dây chuyền 4 \_ Nhà máy xi măng Cần Thơ – Hậu Giang, dự kiến doanh thu đạt hơn 25 tỷ đồng.

## **5. Các hoạt động khác :**

### **5.1. Công tác đoàn thể đời sống :**

- Năm 2021 đời sống vật chất và tinh thần của CB – CNV được nâng cao. Do tạo được công ăn việc làm ổn định đời sống cho người lao động với mức thu nhập bình quân trên 7 – 8 triệu đồng/người

- Chú trọng công tác đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn cho người lao động nhằm nâng cao trình độ hiểu biết và năng lực công tác phục vụ cho công ty, tiếp tục hoàn thiện hệ thống quản trị doanh nghiệp chuyên nghiệp hơn, vững chắc, năng động, phát động và xây dựng đời sống văn hoá, văn hóa công sở trong toàn Đơn vị gắn liền với công tác giữ gìn và bảo vệ môi trường.

### **5.2. Công tác đóng góp xây dựng và phúc lợi xã hội :**

#### **5.2.1 : Công ty Mẹ :**

Trong năm 2021, Công ty tham gia góp phần xây dựng xã hội, quan tâm hỗ trợ người nghèo, khó khăn và các chương trình hành động phúc lợi xã hội như:

- Hỗ trợ mua bảo hiểm y tế dân cư bên sông, hỗ trợ trường THCS Thới Thuận 1, Hỗ trợ bảo vệ dân phòng và Công an P.Thới Thuận với tổng giá trị trên 150.000.000 đồng.

#### **5.2.2 : Công ty Xi măng Cần Thơ – Hậu Giang :**

- Năm 2021 là năm mà Công ty Xi măng Cần Thơ – Hậu Giang đã chi rất nhiều cho công tác phúc lợi xã hội tại các huyện của tỉnh Hậu Giang như làm cầu Số 3, số 4 và con đường với kinh phí hơn 2,5 tỷ đồng.

- Hỗ trợ cho các huyện của tỉnh Hậu Giang hơn 500 tấn xi măng, 500 m<sup>3</sup> bê tông với tổng giá trị hơn 1,2 tỷ đồng; Đã hỗ trợ hơn 600 phần quà cho các hộ nghèo thuộc huyện Châu Thành với tổng giá trị hơn 150 triệu đồng.

- Đã tài trợ cho giải Marathon quốc tế tài tỉnh Hậu Giang : 100 triệu đồng.

- Trong năm, Công ty đã tặng hơn 29.300 quyển tập cho các Hội khuyến học, huyện, xã, thị trấn... thuộc tỉnh Vĩnh Long, Hậu Giang và Tp. Cần Thơ như: Hội khuyến học huyện Mang Thít, huyện Châu Thành, UBND Trà Nóc. UBND P. Thới Thuận, Thốt Nốt.

**PHẦN II**  
**KẾ HOẠCH HOẠT ĐỘNG SXKD NĂM 2022**

**I. Các chỉ tiêu kế hoạch năm 2022 :**

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	KH 2022	Ghi chú
1	Sản xuất xi măng	Tấn	1.050.000	XMCT: 250.000 tấn XM CT-HG: 800.000 tấn
2	Tổng doanh thu	Tr.đồng	1.200.000	
3	Lợi nhuận trước thuế	Tr.đồng	80.0000	
	Bao gồm: - Xi măng Cần Thơ	Tr.đồng	25.000	
	- Bất động sản	Tr.đồng	3.000	
	- Công ty Lộc Tài Nguyên	Tr.đồng	2.000	
	- Xi măng Cần Thơ-HG	Tr.đồng	50.000	
4	Nộp NSNN	Tr.đồng	10.000	
5	Thu nhập bình quân	Tr.đồng	8	

**II. Các giải pháp thực hiện kế hoạch :**

**1. Sản xuất kinh doanh xi măng :**

Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2022 của toàn Công ty là : 1.050.000 tấn xi măng.

Để đạt được sản lượng 1.050.000 tấn/năm. Toàn thể CB – CNV Công ty nói chung và Bộ phận Phòng kinh doanh phải năng động, phát huy tối đa tiềm năng, tiềm lực và tích cực mở rộng thêm thị trường ở tất cả các Khu vực, đồng thời kết hợp với bộ phận Marketing phải thường xuyên quảng bá sản phẩm, thực hiện chăm sóc các khách hàng truyền thống để tăng sản lượng, kết hợp gia công xi măng cho khách hàng Starmax....

Trong năm 2021 tận dụng những ưu thế của các Nhà phân phối : Vốn, kinh nghiệm kinh doanh, mạng lưới các đại lý, phương tiện vận chuyển để phát triển thị trường.

a. **Về tài chính :**

- Tiếp tục sử dụng lợi nhuận của các năm trước, nguồn vốn từ các nhà phân phối và vốn vay của các ngân hàng và cá nhân nhằm đảm bảo nguồn tài chính ổn định cho việc mua nguyên vật liệu sản xuất và thị trường kinh doanh đang cạnh tranh gay gắt.

- Phối hợp với BQL Hậu Giang tiếp tục giao nền tái định cư và đẩy nhanh tiến độ thủ tục làm giấy chứng nhận QSD đất của phần đất mở rộng 5,68h và hoàn thành cho Dây chuyền 4 sớm đi vào hoạt động nhằm tạo ra nhiều sản phẩm đa dạng và cạnh tranh cao.

b. **Về nhân lực :**



- Ban HĐQT công ty phải tập trung và giám sát chặt chẽ tình hình sản xuất và hoạt động kinh doanh, đồng thời phải có phương hướng và kế hoạch, giải pháp kịp thời để đáp ứng cho thị trường xi măng.

- Tất cả các phòng, ban của Công ty, đặc biệt là Phòng Kinh doanh và Marketing phải tập trung toàn tâm, toàn lực cho việc sản xuất và kinh doanh đạt hiệu quả cao nhất.

## **2. Tập trung chủ lực vào Công ty TNHH MTV Xi măng Cần Thơ – Hậu Giang.**

- Tiếp tục phát huy năng lực sản xuất kinh doanh, đạt hết công suất 03 Dây chuyền sản xuất hiện tại nhằm đạt sản lượng tối đa tại khu vực Hậu Giang, Cần Thơ và các tỉnh lân cận.

- Đa dạng hóa sản phẩm để củng cố và phát huy tối đa sản lượng kinh doanh xi măng tại các khu vực Biên Hòa -Đồng Nai, Bình Dương, Bình Phước, Bình Thuận, Tp. HCM.

- Theo hướng kế hoạch hoạt động kinh doanh của Công ty có nhiều khả quan nhưng để đạt được kế hoạch đề ra đòi hỏi Công ty phải kế hoạch chi tiết, rõ ràng về tài chính, về nhân lực. Đặc biệt là việc thi công xây dựng Dây chuyền 4 của Nhà máy xi măng Cần Thơ – Hậu Giang theo đúng tiến độ và hoàn thành vận hành sản xuất vào cuối quý 4 năm 2022.

- Tiếp tục nghiên cứu trong công tác sản xuất để đưa ra sản phẩm cốt lõi, sản phẩm mang tính đại diện cho Công ty, sản phẩm chất lượng nhất với giá cạnh tranh nhất.

- Tiếp tục nghiên cứu thị trường về sản phẩm xi măng trong nước và thế giới, từ đó đưa ra những mẫu mã, bao bì phù hợp với nhu cầu thị trường.

- Ngoài ra, Công ty luôn hướng tới việc sản xuất kinh doanh các sản phẩm phụ như sản xuất kinh doanh bê tông thương phẩm, cọc bê tông cốt thép, các loại gạch không nung... nhằm mang lại lợi nhuận mong muốn.

## **3. Công ty cổ phần Khoáng sản Lộc Tài Nguyên :**

Tiếp tục duy trì gia công cho Công ty cổ phần Khoáng sản và xi măng Cần Thơ Với sản lượng trên 30.000 tấn/năm.

Hoàn thiện dần hệ thống máy móc thiết bị, xử lý nhanh chóng khi có hư hỏng nhỏ, sản xuất kịp thời để đáp ứng kịp thời sản phẩm cho khách hàng để đạt được sản lượng 30.000 tấn/năm và đẩy mạnh phát triển thương hiệu Xi măng Áng Sơn tại các tỉnh Đông Nam bộ, đưa Công ty CP Khoáng sản Lộc Tài Nguyên vào quỹ đạo phát triển của toàn Công ty.

## **III. Kết luận:**

Năm 2021, Ban lãnh đạo cùng toàn thể CB – CNV Công ty đã đoàn kết quyết tâm thực hiện hoàn thành nhiệm vụ sản xuất kinh doanh.

Bên cạnh đó, Công ty cũng tạo được việc làm ổn định cho người lao động trong toàn công ty với mức thu nhập tăng trưởng cao hơn so với cùng kỳ năm trước.

Năm 2022 sẽ là năm có nhiều khó khăn, giá nguyên liệu tăng, sản phẩm xi măng cạnh tranh gay gắt.

Để đạt được kết quả như kế hoạch đã đề ra, đòi hỏi Chủ Tịch HĐQT cùng Ban Tổng Giám Đốc và toàn thể CB – CNV Công ty cố gắng nỗ lực hết sức mình để đưa việc hoạt động sản xuất kinh doanh đạt lợi nhuận cao nhất.

Cuối cùng, thay mặt HĐQT, Ban Tổng Giám đốc và toàn thể CB – CNV Công ty, tôi xin gửi lời cảm ơn và chúc Quý đại biểu, Quý cổ đông nhiều sức khoẻ, hạnh phúc và thành đạt./.

Cần Thơ, ngày 29 tháng 04 năm 2022

Chủ Tịch HĐQT



THAI MINH THUYẾT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**BÁO CÁO BAN KIỂM SOÁT**  
**CÔNG TY CP KHOÁNG SẢN & XI MĂNG CẦN THƠ**

Trước tiên, tôi xin phép thay mặt Ban Kiểm soát gửi đến Quý Cổ đông, Quý Đại biểu có mặt tham dự ĐHĐCĐ thường niên 2022 lời chúc sức khỏe và thành đạt.

Kính thưa Quý Đại biểu !

Căn cứ chức năng và quyền hạn của Ban Kiểm Soát được qui định trong Điều lệ hoạt động của Công ty cổ phần Khoáng sản và Xi măng Cần Thơ, Ban kiểm soát xin báo cáo hoạt động kiểm tra, giám sát năm 2022 tới Đại hội đồng cổ đông như sau :

1. Báo cáo thẩm định báo cáo tài chính : kiểm tra, giám sát các báo cáo tài chính hàng quý nhằm đánh giá tính hợp lý của các số liệu tài chính. Đồng thời, phối hợp chặt chẽ với Kiểm toán độc lập để xem xét ảnh hưởng của các sai sót kế toán và kiểm toán trọng yếu đến báo cáo tài chính; giám sát ban lãnh đạo trong việc thực thi những kiến nghị do Kiểm toán đưa ra.

2. Báo cáo tình hình hoạt động kinh doanh : xem xét, đánh giá các hoạt động điều hành sản xuất kinh doanh từ đó đề xuất những kiến nghị và giải pháp phù hợp cho Ban lãnh đạo.

3. Báo cáo đánh giá công tác quản lý của HĐQT: xem xét, đánh giá hoạt động của Hội Đồng Quản Trị trong suốt niên độ liên quan đến việc thực hiện các kế hoạch tài chính và kế hoạch hoạt động của năm 2022 đã được Đại hội đồng Cổ đông thông qua.

4. Một số kiến nghị.

**Nội dung chính báo cáo :**

**1. Báo cáo thẩm định báo cáo tài chính :**

Công tác kế toán Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng theo quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Ban Kiểm soát đồng ý với các số liệu Báo cáo tài chính do Công ty lập.

**2. Báo cáo tình hình hoạt động kinh doanh :**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT NĂM 2021 :**

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>275.719.287.706</b>	<b>263.158.742.031</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>28.382.429.898</b>	<b>37.252.619.353</b>
1. Tiền	111		28.382.429.898	37.252.619.353
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>10.001.650.000</b>	<b>1.650.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2a	1.650.000	1.650.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		10.000.000.000	0
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>168.997.387.151</b>	<b>125.152.779.552</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	114.438.411.732	89.180.993.301
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	61.960.936.527	46.738.164.737
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	13.537.996.275	11.343.447.503
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(20.939.957.383)	(22.109.825.989)
8. Tài sản Thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>58.574.204.401</b>	<b>89.671.478.581</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.7	58.574.204.401	89.671.478.581
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		0	0
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>9.763.586.256</b>	<b>11.080.214.545</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	9.640.903.926	10.130.880.828
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		827.999.431	827.999.431
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15	122.682.330	121.334.286
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>360.419.781.932</b>	<b>310.638.386.464</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>6.050.000.000</b>	<b>1.050.000.000</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	1.050.000.000	1.050.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>285.098.462.960</b>	<b>278.166.328.726</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>	<b>V.9</b>	<b>254.660.428.897</b>	<b>246.868.948.767</b>
- Nguyên giá	222		437.066.122.727	393.623.480.381

179-  
TY  
SẢN  
ANG  
NTH  
T-17

- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(182.405.693.830)	(146.754.531.614)
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>	<b>224</b>			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>	<b>V.10</b>	<b>30.438.034.063</b>	<b>31.297.379.959</b>
- Nguyên giá	228		38.293.730.405	38.293.730.405
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(7.855.696.342)	(6.996.350.446)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		0	0
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>14.616.282.647</b>	<b>13.586.408.707</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	14.616.282.647	13.586.408.707
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>40.770.000.000</b>	<b>0</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.2c	5.347.894.510	5.347.894.510
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2d	2.178.246.800	2.178.246.800
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.2d	(7.526.141.310)	(7.526.141.310)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2b	40.770.000.000	
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>13.885.036.325</b>	<b>17.835.649.031</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	9.111.284.597	13.164.100.277
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.13	4.773.751.728	4.671.548.754
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
5. Lợi thế thương mại	269		0	0
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>636.139.039.6387</b>	<b>573.797.128.495</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>247.420.262.957</b>	<b>213.678.932.988</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>100.692.262.957</b>	<b>152.750.932.988</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	22.653.812.984	19.647.301.735
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	7.555.751.407	9.449.422.174
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.15	4.745.475.069	3.058.702.181
4. Phải trả người lao động	314	V.16	8.243.444.654	6.023.667.049
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	212.707.195	740.126.271
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18a	394.457.701	1.781.084.736
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19a	55.789.294.160	110.896.979.055
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	V.20	1.097.319.787	1.153.649.787
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>146.728.000.000</b>	<b>60.928.000.000</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0

3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.18b	187.000.000	187.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19b	146.541.000.000	60.741.000.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
<b>D.VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>388.718.776.681</b>	<b>360.118.195.507</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>388.718.776.6817</b>	<b>360.118.195.507</b>
<b>1. Vốn góp của chủ sở hữu</b>	<b>411</b>	<b>V.21a</b>	<b>61.199.000.000</b>	<b>61.199.000.000</b>
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		61.199.000.000	61.199.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.21a	33.450.000.000	33.450.000.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	V.21a	571.183.239	571.183.239
5. Cổ phiếu quỹ	415	V.21a	(40.000)	(40.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.21a	15.986.406.141	19.914.209.446
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
<b>11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>421</b>	<b>V.21a</b>	<b>272.567.664.996</b>	<b>238.232.502.336</b>
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		225.791.310.336	163.493.442.959
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		46.776.354.660	74.739.059.377
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		4.144.562.305	5.951.340.486
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>636.139.039.638</b>	<b>573.797.128.495</b>

## KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SXKD HỢP NHẤT NĂM 2021

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1a	971.321.804.099	1.150.062.407.539
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	27.043.235.682	18.389.557.641
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	10		<b>944.278.568.417</b>	18.389.557.641
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	848.941.1692.721	995.014.099.193
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	20		<b>95.337.405.696</b>	<b>136.658.750.705</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	2.139.971.809	1.496.281.417
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	11.333.330.165	15.053.478.144
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		11.333.330.165	18.371.981.785
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24			
9. Chi phí bán hàng	25	VI.6	18.782.840.010	21.385.064.462
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	11.520.615.595	14.923.437.550
<b>11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))</b>	30		<b>55.840.591.735</b>	<b>86.793.051.966</b>
12. Thu nhập khác	31	VI.8	1.578.911.606	1.145.045.121
13. Chi phí khác	32	VI.9	3.911.082.603	3.755.036.791
<b>14. Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	40		<b>(2.332.170.997)</b>	<b>(2.609.991.670)</b>
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	50		<b>53.508.420.738</b>	<b>84.183.060.296</b>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.17	6.336.447.233	8.916.461.788
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.10	(102.202.974)	(7.781.872)
<b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)</b>	60		<b>47.274.176.479</b>	<b>75.274.380.380</b>
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		46.776.354.660	74.739.059.377
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		497.821.819	535.321.003
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	VI.11a	7.538	12.055
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.11a	7.538	12.055

Phần lớn lợi nhuận được thực hiện từ hoạt động kinh doanh chính của Công ty trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh xi măng.

### **3. Báo cáo đánh giá công tác quản lý của HĐQT và Ban kiểm soát :**

Hội đồng Quản trị gồm 05 thành viên và Ban kiểm soát gồm 03 thành viên.

Trong năm 2021, Ban kiểm soát không phát hiện trường hợp bất thường nào gây hại cho Công ty trong hoạt động của các thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Tổng Giám Đốc và các cán bộ quản lý khác của Công ty.

## KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SXKD HỢP NHẤT NĂM 2021

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1a	971.321.804.099	1.150.062.407.539
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	27.043.235.682	18.389.557.641
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	10		<b>944.278.568.417</b>	18.389.557.641
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	848.941.1692.721	995.014.099.193
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)</b>	20		<b>95.337.405.696</b>	<b>136.658.750.705</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	2.139.971.809	1.496.281.417
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	11.333.330.165	15.053.478.144
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		11.333.330.165	18.371.981.785
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24			
9. Chi phí bán hàng	25	VI.6	18.782.840.010	21.385.064.462
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	11.520.615.595	14.923.437.550
<b>11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22)+24-(25+26)}</b>	30		<b>55.840.591.735</b>	<b>86.793.051.966</b>
12. Thu nhập khác	31	VI.8	1.578.911.606	1.145.045.121
13. Chi phí khác	32	VI.9	3.911.082.603	3.755.036.791
<b>14. Lợi nhuận khác(40=31-32)</b>	40		<b>(2.332.170.997)</b>	<b>(2.609.991.670)</b>
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)</b>	50		<b>53.508.420.738</b>	<b>84.183.060.296</b>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.17	6.336.447.233	8.916.461.788
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.10	(102.202.974)	(7.781.872)
<b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)</b>	60		<b>47.274.176.479</b>	<b>75.274.380.380</b>
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		46.776.354.660	74.739.059.377
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		497.821.819	535.321.003
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	VI.11a	7.538	12.055
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.11a	7.538	12.055

Phần lớn lợi nhuận được thực hiện từ hoạt động kinh doanh chính của Công ty trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh xi măng.

### **3. Báo cáo đánh giá công tác quản lý của HĐQT và Ban kiểm soát :**

Hội đồng Quản trị gồm 05 thành viên và Ban kiểm soát gồm 03 thành viên.

Trong năm 2021, Ban kiểm soát không phát hiện trường hợp bất thường nào gây hại cho Công ty trong hoạt động của các thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Tổng Giám Đốc và các cán bộ quản lý khác của Công ty.



Ban kiểm soát đánh giá cao tính năng động, kịp thời trong các hoạt động điều hành quá trình sản xuất kinh doanh của Công ty. Về cơ bản năm 2021 HĐQT Công ty và Ban Tổng giám đốc đã thực hiện hoàn thành nhiệm vụ của mình và các Nghị quyết đã được ĐHCĐ năm 2021 thông qua.

**4. Một số kiến nghị :**

Ban kiểm soát Công ty có một số đề xuất với HĐQT & Ban Tổng giám đốc công ty như sau:

Tiếp tục cải tiến chế độ tiền lương, hình thức tuyển dụng nhằm thu hút lao động có trình độ chuyên môn cao, kinh nghiệm.

Chúng tôi chân thành cảm ơn Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các Phòng ban trực thuộc Công ty đã tạo điều kiện thuận lợi cho Ban kiểm soát hoàn thành nhiệm vụ của mình.

Trên đây là một số nhận xét và kiến nghị của Ban kiểm soát về tình hình sản xuất kinh doanh năm 2020 của Công ty. Rất mong được quý cổ đông đóng góp ý kiến để Ban kiểm soát thực hiện tốt nhiệm vụ của mình trong thời gian tới.

Cần Thơ, ngày 29 tháng 04 năm 2022

**TM. Ban kiểm soát**



**Nguyễn Thái Thanh Phong**

TP. Cần Thơ, ngày 29 tháng 04 năm 2022

**BÁO CÁO TỔNG KẾT HOẠT ĐỘNG HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ  
NĂM 2021**

**1. Tổ chức Hội đồng quản trị**

Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Khoáng sản và Xi măng Cần Thơ gồm 05 thành viên như sau :

- |                        |           |                 |
|------------------------|-----------|-----------------|
| - Ông Thái Minh Thuyết | Chức vụ : | Chủ tịch HĐQT   |
| - Bà Nguyễn Thị Út Em  | Chức vụ : | Thành viên HĐQT |
| - Ông Trần Minh Quang  | Chức vụ : | Thành viên HĐQT |
| - Ông Thái Châu        | Chức vụ : | Thành viên HĐQT |
| - Ông Thái Hoàng Tước  | Chức vụ : | Thành viên HĐQT |

**2. Đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty năm 2021.**

Hội đồng quản trị Công ty xin báo cáo đến toàn thể Quý cổ đông về kết quả thực hiện năm 2021 như sau:

Thực hiện các chỉ tiêu năm 2021:

STT	Nội dung	ĐVT	Kế hoạch 2021	Thực hiện 2021	Tỷ lệ (%)
01	Tổng doanh thu	Triệu đồng	1.200.000	971.321	80,94
02	Tổng lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	70.000	47.274	67,53
03	Mức cổ tức dự kiến tối thiểu	%	10	20	
04	Thu nhập bình quân	Triệu đồng	8	8	

### **3. Hoạt động của hội đồng quản trị năm 2021**

Thông qua các kỳ họp, HĐQT đã thực hiện quyền quản lý điều hành của mình trên cơ sở xem xét, thảo luận và biểu quyết thông qua các kế hoạch, tờ trình liên quan đến hoạt động SXKD của Công ty.

Bên cạnh đó, giữa các kỳ họp định kỳ của HĐQT, để giải quyết các vấn đề cấp bách liên quan đến hoạt động SXKD và quản trị Công ty, HĐQT còn tổ chức lấy ý kiến các thành viên HĐQT bằng văn bản, bảo đảm tuân thủ đúng quy định.

### **4. Kế hoạch thực hiện nhiệm vụ năm 2022.**

STT	Nội dung	ĐVT	Kế hoạch 2022
01	Tổng doanh thu	Triệu đồng	1.100
02	Tổng lợi nhuận	Triệu đồng	80
03	Mức cổ tức tối thiểu	%	10
04	Thu nhập bình quân	Triệu đồng	8

Trên đây là báo cáo hoạt động của Hội Đồng Quản Trị năm 2021 và kế hoạch năm 2022. Kính đề nghị Đại hội xem xét, thảo luận, thông qua.

Chân thành cảm ơn Quý cổ đông !

Cần Thơ, ngày 29 tháng 04 năm 2022

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

**Chủ tịch HĐQT**



**THÁI MINH THUYẾT**

## TỜ TRÌNH

### ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN 2022 CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ XI MĂNG CẦN THƠ

- Căn cứ Luật Doanh nghiệp số: 59/2020/QH14 do Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 17 tháng 6 năm 2020;

- Căn cứ Luật Chứng khoán số: 54/2019/QH14 do Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2019;

- Căn cứ Điều lệ Công ty cổ phần Khoáng sản và Xi măng Cần Thơ;

Hội đồng quản trị (HĐQT) kính trình Đại hội đồng cổ đông (ĐHĐCĐ) thường niên năm 2022 thông qua một số nội dung như sau :

#### I. THÔNG QUA BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2021 ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN BỞI CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN A & C.

Báo cáo tài chính năm 2021 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn A&C, tiến hành kiểm toán theo đúng chuẩn mực quy định và đã được HĐQT Công ty cổ phần Khoáng sản và Xi măng Cần Thơ công bố theo quy định, bao gồm :

- (1) Báo cáo của Kiểm toán viên;
- (2) Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2021;
- (3) Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh năm 2021;
- (4) Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ;
- (5) Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Kính trình ĐHĐCĐ thông qua Báo cáo tài chính năm 2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn A&C.

#### II. BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT NĂM 2021 :

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		275.719.287.706	263.158.742.031
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	28.382.429.898	37.252.619.353

1. Tiền	111		28.382.429.898	37.252.619.353
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	120		10.001.650.000	1.650.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2a	1.650.000	1.650.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		10.000.000.000	0
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	130		168.997.387.151	125.152.779.552
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	114.438.411.732	89.180.993.301
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	61.960.936.527	46.738.164.737
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	13.537.996.275	11.343.447.503
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(20.939.957.383)	(22.109.825.989)
8. Tài sản Thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	140		58.574.204.401	89.671.478.581
1. Hàng tồn kho	141	V.7	58.574.204.401	89.671.478.581
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		0	0
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	150		9.763.586.256	11.080.214.545
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	9.640.903.926	10.130.880.828
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		827.999.431	827.999.431
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15	122.682.330	121.334.286
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	200		360.419.781.932	310.638.386.464
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	210		6.050.000.000	1.050.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	1.050.000.000	1.050.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
<b>II. Tài sản cố định</b>	220		285.098.462.960	278.166.328.726
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	221	V.9	254.660.428.897	246.868.948.767
- Nguyên giá	222		437.066.122.727	393.623.480.381
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(182.405.693.830)	(146.754.531.614)
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	227	V.10	30.438.034.063	31.297.379.959
- Nguyên giá	228		38.293.730.405	38.293.730.405
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(7.855.696.342)	(6.996.350.446)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	230		0	0

- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		0	0
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>14.616.282.647</b>	<b>13.586.408.707</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	14.616.282.647	13.586.408.707
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>40.770.000.000</b>	<b>0</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.2c	5.347.894.510	5.347.894.510
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2d	2.178.246.800	2.178.246.800
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.2d	(7.526.141.310)	(7.526.141.310)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2b	40.770.000.000	
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>13.885.036.325</b>	<b>17.835.649.031</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	9.111.284.597	13.164.100.277
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.13	4.773.751.728	4.671.548.754
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
5. Lợi thế thương mại	269		0	0
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>636.139.039.6387</b>	<b>573.797.128.495</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>247.420.262.957</b>	<b>213.678.932.988</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>100.692.262.957</b>	<b>152.750.932.988</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	22.653.812.984	19.647.301.735
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	7.555.751.407	9.449.422.174
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.15	4.745.475.069	3.058.702.181
4. Phải trả người lao động	314	V.16	8.243.444.654	6.023.667.049
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	212.707.195	740.126.271
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18a	394.457.701	1.781.084.736
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19a	55.789.294.160	110.896.979.055
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	V.20	1.097.319.787	1.153.649.787
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>146.728.000.000</b>	<b>60.928.000.000</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.18b	187.000.000	187.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19b	146.541.000.000	60.741.000.000

9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
<b>D.VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>388.718.776.681</b>	<b>360.118.195.507</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>388.718.776.6817</b>	<b>360.118.195.507</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.21a	61.199.000.000	61.199.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		61.199.000.000	61.199.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.21a	33.450.000.000	33.450.000.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	V.21a	571.183.239	571.183.239
5. Cổ phiếu quỹ	415	V.21a	(40.000)	(40.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.21a	15.986.406.141	19.914.209.446
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.21a	272.567.664.996	238.232.502.336
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		225.791.310.336	163.493.442.959
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		46.776.354.660	74.739.059.377
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		4.144.562.305	5.951.340.486
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>636.139.039.638</b>	<b>573.797.128.495</b>

### KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SXKD HỢP NHẤT NĂM 2021

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1a	971.321.804.099	1.150.062.407.539
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	27.043.235.682	18.389.557.641
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>		<b>944.278.568.417</b>	<b>18.389.557.641</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	848.941.1692.721	995.014.099.193
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>95.337.405.696</b>	<b>136.658.750.705</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	2.139.971.809	1.496.281.417
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	11.333.330.165	15.053.478.144
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		11.333.330.165	18.371.981.785
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24			
9. Chi phí bán hàng	25	VI.6	18.782.840.010	21.385.064.462
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	11.520.615.595	14.923.437.550
<b>11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))</b>	<b>30</b>		<b>55.840.591.735</b>	<b>86.793.051.966</b>

12. Thu nhập khác	31	VI.8	1.578.911.606	1.145.045.121
13. Chi phí khác	32	VI.9	3.911.082.603	3.755.036.791
<b>14. Lợi nhuận khác(40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>(2.332.170.997)</b>	<b>(2.609.991.670)</b>
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>53.508.420.738</b>	<b>84.183.060.296</b>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.17	6.336.447.233	8.916.461.788
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.10	(102.202.974)	(7.781.872)
<b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>47.274.176.479</b>	<b>75.274.380.380</b>
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		46.776.354.660	74.739.059.377
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		497.821.819	535.321.003
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	VI.11a	7.538	12.055
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.11a	7.538	12.055

### III. THÔNG QUA VIỆC LỰA CHỌN CÔNG TY KIỂM TOÁN NĂM 2022

Để đảm bảo thuận lợi cho công tác điều hành, HĐQT kính đề nghị ĐHĐCĐ ủy quyền cho HĐQT lựa chọn trong số các công ty kiểm toán sau đây thực hiện việc kiểm toán báo cáo tài chính năm 2022 và soát xét các báo cáo tài chính quý (nếu cần thiết theo yêu cầu của cơ quan quản lý Nhà nước):

- (1) Công ty Kiểm toán Mỹ ( AA)
- (2) Công ty TNHH Kiểm toán & Dịch vụ Tin học - AISC
- (3) Công ty TNHH dịch vụ tư vấn tài chính & Kiểm toán Việt Nam
- (4) Công ty Kiểm toán và Tư vấn ( A&C)
- (5) Công ty TNHH kiểm toán Sao Việt.

Trong trường hợp không thống nhất được với những công ty kiểm toán nêu trên về tiến độ và mức phí kiểm toán, ĐHĐCĐ ủy quyền cho HĐQT lựa chọn trong số công ty kiểm toán còn lại trong Danh sách được chấp thuận của UBCKNN để tiến hành kiểm toán báo cáo tài chính năm 2018 và soát xét các báo cáo tài chính bán niên.

### IV. THÔNG QUA PHƯƠNG ÁN PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN NĂM 2021.

#### Phương án phân phối lợi nhuận năm 2021 :

Căn cứ vào kết quả hoạt động kinh doanh năm 2021 và quy định về tỷ lệ trích lập các quỹ trong Điều lệ Công ty, HĐQT kính trình ĐHĐCĐ thông qua Phương án phân phối lợi nhuận năm 2020 như sau :

#### **\* Phân phối lợi nhuận năm 2021**

Hội đồng quản trị Công ty thống nhất toàn bộ lợi nhuận năm 2021 sẽ được đầu tư vào Công ty Mẹ nhằm đầu tư, trang bị các máy móc thiết bị công nghệ hiện đại để nâng cao năng suất sản xuất và xử lý môi trường. Đồng thời bổ sung vào nguồn vốn lưu động do ngân hàng giảm hạn mức tín dụng.



**\* Thù lao cho HĐQT, Ban Kiểm soát năm 2021 và đề xuất thù lao cho HĐQT, Ban kiểm soát năm 2022 :**

- Mức thù lao cho HĐQT, Ban kiểm soát năm 2021 : 0,5%/LNST
- Mức thù lao cho HĐQT, Ban kiểm soát năm 2022 dự kiến: 0,5%/LNST.

**V. THÔNG QUA CHIA CỔ TỨC CHO NĂM 2021:**

Hội đồng quản trị trình Đại hội đồng cổ đông thông qua lợi nhuận đạt được chia cổ tức trong năm 2021 là 20%.

**VI. THÔNG QUA VIỆC SỬA ĐỔI ĐIỀU LỆ THEO LUẬT DOANH NGHIỆP NĂM 2020, QUI CHẾ QUẢN TRỊ, BỔ SUNG QUI CHẾ HĐQT, BAN KIỂM SOÁT CÔNG TY.**

- Thông qua việc sửa đổi Điều lệ Công ty theo Luật Doanh nghiệp năm 2020.
- Thông qua việc sửa đổi Qui chế quản trị Công ty.

Đại hội thông qua việc bổ sung sửa đổi điều lệ Công ty, Qui chế Quản trị Công ty.

- Thông qua việc bổ sung qui chế HĐQT và BKS Công ty.

Đại hội thông qua việc bổ sung Qiu chế HĐQT và Ban kiểm soát Công ty.

**VII. THÔNG QUA VIỆC CHỦ TỊCH HĐQT LÀM NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CÔNG TY.**

Thông qua việc Chủ tịch HĐQT làm người đại diện theo pháp luật Công ty.

Để thuận lợi và đạt hiệu quả cao trong công tác quản trị và điều hành doanh nghiệp, HĐQT kính trình ĐHĐCĐ thông qua việc Chủ tịch HĐQT làm người đại diện theo pháp luật của Công ty. Đại hội thông qua việc Chủ tịch Hội đồng quản trị làm người đại diện theo pháp luật.

Trên đây là Tờ trình của HĐQT về một số vấn đề xin ý kiến ĐHĐCĐ thường niên năm 2022 xem xét thông qua.

**Nơi nhận:**

- ĐHĐCĐ thường niên năm 2022;
- Các thành viên HĐQT, Ban TGD;
- Các thành viên Ban KS (để biết);
- Lưu: VT.

**T.M/ HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ  
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**



**THÁI MINH THUYẾT**

Số : 01/2022/CCM

TP Cần Thơ, ngày 29 tháng 04 năm 2022

**NGHỊ QUYẾT**  
**ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2022**

**DỰ THẢO**

**ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG**

- Căn cứ Luật Doanh nghiệp số: 59/2020/QH14 do Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 17 tháng 6 năm 2020;
- Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Khoáng sản và Xi măng Cần Thơ;
- Căn cứ các Báo cáo, tờ trình tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 ngày 29/4/2022;
- Căn cứ Biên bản Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 ngày 29/04/2022;

**QUYẾT NGHỊ**

**Điều 1: Thông qua Báo cáo Tổng kết kết quả sản xuất kinh doanh năm 2021 và kế hoạch SXKD năm 2022 của Ban điều hành**

**a. Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2021**

Thông qua Báo cáo hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong năm 2021 với những chỉ tiêu chủ yếu như sau :

**CÁC CHỈ TIÊU CƠ BẢN :**

STT	Các chỉ tiêu chủ yếu	Đơn vị tính	Thực hiện	So sánh với năm 2021(%)
<b>I</b>	<b>XI MĂNG (Cty Mẹ)</b>			
1	Tổng giá trị tài sản	Đồng	240.372.479.568	109,5
2	Nguồn vốn chủ sở hữu	Đồng	214.236.025.328	110,9
3	Sản lượng sản xuất và gia công			
	- Xi măng:	Tấn	216.758,4	81,55
4	Doanh thu thuần	Đồng	200.340.677.296	82,99
5	Lợi nhuận trước thuế	Đồng	41.724.245.146	165
6	Lợi nhuận sau thuế	Đồng	37.391.626.917	187
7	Nộp ngân sách	Đồng	4.332.618.229	81

<b>II Cty BAT ĐỘNG SAN (Cty con)</b>				
1	Tổng giá trị tài sản	Đồng	29.419.389.566	59,8
2	Nguồn vốn chủ sở hữu	Đồng	27.510.348.193	56,8
3	Doanh thu thuần	Đồng	25.306.183.930	589
4	Lợi nhuận trước thuế	Đồng	2.221.621.291	455
5	Lợi nhuận sau thuế	Đồng	2.115.246.114	500
<b>III Cty LỘC TÀI NGUYÊN (Cty con)</b>				
1	Tổng giá trị tài sản	Đồng	6.333.525.993	122,6
2	Nguồn vốn chủ sở hữu	Đồng	5.574.109.943	125
3	Doanh thu thuần	Đồng	6.167.930.907	77,89
4	Lợi nhuận trước thuế	Đồng	1.332.121.477	57,87
5	Lợi nhuận sau thuế	Đồng	1.145.188.831	58
<b>IV Cty XI MĂNG CT – HG (Cty con)</b>				
1	Tổng giá trị tài sản	Đồng	554.645.569.335	111
2	Nguồn vốn chủ sở hữu	Đồng	301.397.970.146	111
3	Doanh thu thuần	Đồng	852.550.870.991	84.88
4	Lợi nhuận trước thuế	Đồng	31.862.426.556	55
5	Lợi nhuận sau thuế	Đồng	30.150.453.244	55

**b. Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2022 :**

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	KH 2022	Ghi chú
1	Sản xuất xi măng	Tấn	1.050.000	
2	Sản xuất gạch ống không nung	Tr. viên	10	
3	Tổng doanh thu	Tr.đồng	1.100	
4	Lợi nhuận trước thuế: <b>Bao gồm:</b>	Tr.đồng	80.000	
	- Xi Măng CT	“	25.000	
	- Bất động sản	“	3.000	
	- Cty Lộc Tài Nguyên	“	2.000	
	- Xi măng Cần Thơ – Hậu Giang	“	50.000	
5	Nộp NSNN	Tr.đồng	10.000	
6	Thu nhập bình quân	Tr.đồng	8	
7	Chia cổ tức tối thiểu	%/năm	10	

**Điều 2: Thông qua Báo cáo kết quả hoạt động của BKS năm 2021**

Đại hội đã thông qua Báo cáo hoạt động của Ban kiểm soát năm 2021.

**Điều 3: Thông qua Báo cáo tổng kết hoạt động của Hội đồng quản trị.**

Đại hội đã thông qua Báo cáo hoạt động năm 2021 của Hội đồng quản trị

**Điều 4: Thông qua Báo cáo tài chính năm 2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn (A & C)**

Đại hội đã thông qua Báo cáo tài chính năm 2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn (A & C)

**Điều 5: Thông qua việc ĐHĐCĐ ủy quyền HĐQT lựa chọn đơn vị kiểm toán năm 2022**

Đại hội đã thông qua việc ủy quyền cho HĐQT lựa chọn công ty kiểm toán thực hiện việc kiểm toán báo cáo tài chính năm 2021 và soát xét các báo cáo tài chính quý (nếu cần thiết theo yêu cầu của cơ quan quản lý Nhà nước.)

(Chi tiết theo Tờ trình số 01/2022/TTr-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 9 năm 2022)

**Điều 6: Thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2021.**

Đại hội đã thống nhất thông qua.

(Chi tiết theo Tờ trình số 01/2022/TTr-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 4 năm 2022)

**Điều 7: Thông qua thù lao HĐQT, BKS năm 2020 và dự kiến thù lao HĐQT, BKS năm 2022**

Đại hội thông qua mức thù lao cho HĐQT, Ban kiểm soát năm 2021: 0,5%/LNST

Đại hội thông qua dự kiến mức thù lao cho HĐQT, Ban kiểm soát năm 2022 là: 0,5%/LNST.

**Điều 8: Thông qua việc chia cổ tức năm 2021.**

Đại hội đã thống nhất thông qua việc chia cổ tức của năm 2021

(Chi tiết theo Tờ trình số 01/2022/TTr-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 4 năm 2022)

**Điều 9: Thông qua việc sửa đổi điều lệ, Quy chế Quản trị, Quy chế Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát Công ty.**

Đại hội đã thông qua việc sửa đổi điều lệ Công ty

(Chi tiết theo Tờ trình số 01/2022/TTr-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 4 năm 2022)

Đại hội đã thông qua việc sửa đổi Quy chế Quản trị Công ty.

(Chi tiết theo Tờ trình số 01/2022/TTr-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 4 năm 2022)

Đại hội đã thông qua việc bổ sung Quy chế HĐQT và Quy chế Ban kiểm soát Công ty.

(Chi tiết theo Tờ trình số 01/2022/TTr-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 4 năm 2022)

**Điều 10: Thông qua việc Chủ tịch HĐQT làm người đại diện theo pháp luật Công ty.**

Đại hội đã thông qua việc Chủ tịch HĐQT làm người đại diện theo pháp luật Công ty.

(Chi tiết theo Tờ trình số 01/2022/TTr-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 4 năm 2022)

**Điều 11: Điều khoản thi hành**

Nghị quyết này được Đại hội cổ đông thường niên năm 2022 của Công ty cổ phần Khoáng sản và Xi măng Cần Thơ nhất trí thông qua toàn văn tại cuộc họp và có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Tất cả cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc, các đơn vị trực thuộc, cá nhân liên quan có trách nhiệm thi hành Nghị quyết này và triển khai thực hiện theo chức năng hoạt động của mình phù hợp với quy định pháp luật hiện hành và Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần Khoáng sản và Xi măng Cần Thơ.

**Nơi nhận:**

- Cổ đông Công ty;
- Website Công ty;
- HĐQT, BKS, BDH;
- Lưu: Thư ký HĐQT, VT.

**TM. ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG**

**Chủ tọa**

**THÁI MINH THUYẾT**

